

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 3 NĂM 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	6 - 20



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Quá	Chủ tịch
Ông Tạ Nam Bình	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Giang	Thành viên(miễn nhiệm ngày 01/06/2022)
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên độc lập
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên độc lập
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên độc lập
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/06/2022)
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.042.631.261.628	904.212.243.515
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	34.555.229.120	65.591.339.628
1.	Tiền	111		29.555.229.120	28.591.339.628
2.	Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	37.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		213.686.133.026	139.201.393.300
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	213.684.739.726	139.200.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		471.082.422.027	443.708.615.112
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	511.851.156.580	461.232.938.568
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	27.167.072.227	41.540.322.102
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.199.660.243	4.170.977.006
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(76.135.467.023)	(63.235.622.564)
IV	Hàng tồn kho	140	9	318.129.157.139	251.634.548.378
1.	Hàng tồn kho	141		318.129.157.139	251.634.548.378
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		5.178.320.316	4.076.347.097
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.885.437.016	3.569.826.623
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		840.113.079	425.576.515
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	452.770.221	80.943.959
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		615.905.100.087	597.385.791.919
I	Tài sản cố định	220		217.012.841.308	247.085.337.515
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	157.255.731.204	186.673.965.066
	- Nguyên giá	222		580.543.698.765	579.023.885.752
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(423.287.967.561)	(392.349.920.686)
3	Tài sản cố định vô hình	227	12	59.757.110.104	60.411.372.449
	- Nguyên giá	228		73.629.922.786	72.260.262.950
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.872.812.682)	(11.848.890.501)
II	Tài sản dở dang dài hạn	240		233.692.475.379	184.387.358.777
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	233.692.475.379	184.387.358.777
III	Đầu tư tài chính dài hạn	250		126.381.582.971	126.381.582.971
1.	Đầu tư vào công ty con	251	14	30.000.000.000	30.000.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	92.868.048.000	92.868.048.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	3.513.534.971	3.513.534.971
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
IV	Tài sản dài hạn khác	260		38.818.200.429	39.531.512.656
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	35.343.816.897	36.862.759.625
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.474.383.532	2.668.753.031
TỔNG CỘNG TÀI SẢN					
(270=100+200)		270		1.658.536.361.715	1.501.598.035.434

14-C.1
 N
 THIẾT BỊ
 BÌNH
 ĐỊNH
 (HÀNG)
 N.T. BÌNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
C NỢ PHẢI TRẢ	300		436.784.860.879	426.613.413.956
I Nợ ngắn hạn	310		322.740.509.178	294.610.005.752
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	80.315.702.299	89.971.618.346
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	23.503.522.719	30.450.099.015
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	33.124.964.693	15.136.415.393
4. Phải trả người lao động	314		54.196.017.208	35.401.105.691
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	59.281.019.262	36.077.941.938
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	3.867.465.091	6.325.686.892
7. Vay ngắn hạn	320	22	16.000.000.000	21.029.471.060
8. Dự phòng phải trả khác	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	52.451.817.906	60.217.667.417
II Nợ dài hạn	330		114.044.351.701	132.003.408.204
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	64.000.000.000	76.000.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.089.284.225	6.911.660.000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	43.955.067.476	49.091.748.204
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.221.751.500.836	1.074.984.621.478
I Vốn chủ sở hữu	410		1.214.987.179.001	1.066.116.021.564
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	748.835.590.000	576.124.440.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		748.835.590.000	576.124.440.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.952.796.558)	(1.952.796.558)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		122.907.771.336	122.907.771.336
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		324.275.172.223	348.115.164.786
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421A		175.404.014.786	214.416.400.844
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421B		148.871.157.437	133.698.763.942
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.764.321.835	8.868.599.914
1. Nguồn kinh phí	431		2.287.374.297	3.161.750.775
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		4.476.947.538	5.706.849.139
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.658.536.361.715	1.501.598.035.434


 Phạm Thị Thanh May
 Người lập biểu


 Đỗ Huy Phương
 Kế toán trưởng



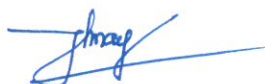

 Phạm Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 Năm 2022	Quý 3 Năm 2021	9 THÁNG Năm 2022	9 THÁNG Năm 2021
1.	Doanh thu bán hàng	1		390.513.205.218	548.366.779.233	1.083.728.340.884	1.130.766.086.360
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		13.206.812.308	6.669.104.686	47.741.213.875	36.571.118.188
3.	Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	27	377.306.392.910	541.697.674.547	1.035.987.127.009	1.094.194.968.172
4.	Giá vốn về bán hàng	11	28	183.482.623.456	355.107.668.632	514.297.285.912	652.480.452.397
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		193.823.769.454	186.590.005.915	521.689.841.097	441.714.515.775
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	2.552.112.718	15.831.758.077	7.361.418.347	18.831.579.230
7.	Chi phí tài chính	22	31	2.077.518.794	2.023.107.506	5.898.344.567	4.976.958.379
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		90.458.340	385.612.532	193.074.476	1.212.726.380
9.	Chi phí bán hàng	25	32	93.173.384.296	87.667.900.403	251.590.353.598	205.367.685.034
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	31.975.366.827	48.091.881.545	82.316.621.925	83.325.935.182
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		69.149.612.255	64.638.874.538	189.245.939.354	166.875.516.410
12.	Thu nhập khác	31		146.528.408	6.680.227	300.592.748	202.191.624
13.	Chi phí khác	32		991.666	17.956.934	77.110.143	115.459.388
14.	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		145.536.742	(11.276.707)	223.482.605	86.732.236
15.	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		69.295.148.997	64.627.597.831	189.469.421.959	166.962.248.646
16.	Thuế TNDN hiện hành	51	34	17.354.321.700	10.070.952.245	41.403.895.024	30.576.616.960
17.	Thuế TNDN hoãn lại	52		(324.248.500)	-	(805.630.501)	-
18.	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		52.265.075.797	54.556.645.586	148.871.157.436	136.385.631.686


Phạm Thị Thanh May
Người lập biểu

Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởngPhạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 10 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3		Lũy kế 9 tháng	
		Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	383.255.007.904	443.532.183.989	1.039.563.012.543	1.011.795.270.854
Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(186.900.444.270)	(379.787.933.997)	(498.597.832.656)	(678.395.489.212)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(52.947.485.067)	(46.192.446.822)	(178.196.635.347)	(117.458.241.355)
Tiền chi trả lãi vay	04	(74.523.295)	(277.677.922)	(177.139.431)	(966.645.369)
Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(12.000.000.000)		(24.932.373.216)	(17.359.475.560)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.495.215.843	6.125.819.771	39.321.117.788	30.224.890.619
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(94.226.458.990)	(78.822.297.835)	(263.169.263.180)	(229.050.138.132)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43.601.312.125	(55.422.352.816)	113.810.886.501	(1.209.828.155)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(18.563.281.898)	(7.007.977.315)	(61.616.014.656)	(19.579.321.164)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(34.000.000.000)		(83.963.969.731)	(33.460.942.832)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	33.781.791.191	10.000.000.000	87.624.623.941
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận, khác được chia	27	372.066.951	976.749.262	3.387.265.205	3.719.905.211
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(52.191.214.947)	27.750.563.138	(132.192.719.182)	38.304.265.156
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền thu từ đi vay	33	20.502.309.316	32.882.977.003	36.373.088.978	73.253.545.114
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(24.502.309.316)	(18.401.065.291)	(49.027.366.805)	(69.346.471.776)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-		-	(75.552.743.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.000.000.000)	14.481.911.712	(12.654.277.827)	(71.645.669.762)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(12.589.902.822)	(13.189.877.966)	(31.036.110.508)	(34.551.232.761)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47.145.131.942	85.866.029.767	65.591.339.628	107.227.384.562
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	34.555.229.120	72.676.151.801	34.555.229.120	72.676.151.801


Phạm Thị Thanh May
Người lập biểu


Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng




Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 10 năm 2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là "Công ty mẹ"), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty mẹ chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Công ty mẹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 10 ngày 4 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp liên quan đến việc thay đổi vốn điều lệ.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 1.152 người

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con					
Công ty TNHH MTV Thương Mại Bidiphar	Tỉnh Bình Định	30.000.000.000	100	100	Kinh doanh thuốc tân dược, dược liệu, vật tư y tế
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	212.800.000.000	33,58	33,58	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su

Công ty mẹ có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 17 chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý 03 được lập cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30/09/2022.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Đầu tư vào Công ty Con:

Công ty con là Công ty do công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và Công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữ trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	02 - 25
Máy móc và thiết bị	01 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 8 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê nhà, tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định

trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Tại 30.9.2022</u>	<u>Tại 01.01.2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	655.025.021	460.122.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.900.204.099	28.131.217.328
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	37.000.000.000
	34.555.229.120	65.591.339.628

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ một tháng đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng lãi suất cố định từ 3,7%/năm đến 5,1%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Tại 30.9.2022</u>	<u>Tại 01.01.2022</u>
	VND	VND
Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Kỹ Thuật Đông Nam	45.131.856.249	45.131.856.249
Khác	466.719.300.331	416.101.082.319
	511.851.156.580	461.232.938.568

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Tại 30.9.2022</u>	<u>Tại 01.01.2022</u>
	VND	VND
Công ty CBF Coffee	-	13.899.426.147
Shandong Sma Pharmatech Co., Ltd.	-	12.909.300.000
Khác	27.167.072.227	14.731.595.955
	27.167.072.227	41.540.322.102

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Tại 30.9.2022</u>	<u>Tại 01.01.2022</u>
	VND	VND
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	4.317.672.973	1.845.069.796
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	162.230.307	168.834.249
Lãi dự thu	2.743.322.709	977.903.562
Các khoản phải thu khác	976.434.254	1.179.169.399
	8.199.660.243	4.170.977.006

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30.9.2022	Tại 01.01.2022
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	12.741.429.701
Nguyên liệu, vật liệu	188.191.659.872	149.185.327.886
Công cụ, dụng cụ	1.520.536.317	546.846.319
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.787.475.525	3.664.963.415
Thành phẩm	111.795.907.906	73.038.508.519
Hàng hoá	7.833.577.519	12.457.472.538
	318.129.157.139	251.634.548.378

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30.9.2022	Tại 01.01.2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	481.230.757	1.547.378.118
Chi phí bảo trì và sửa chữa	1.433.785.598	1.173.676.496
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	290.500.000	229.572.503
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.679.920.661	619.199.506
	3.885.437.016	3.569.826.623
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất (*)	31.664.669.883	32.193.244.288
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.151.770.345	1.780.087.474
Chi phí bảo trì và sửa chữa	1.241.530.309	1.654.029.286
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.285.846.360	1.235.398.576
	35.343.816.897	36.862.759.625

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ:					
Số đầu năm: 01/7/2022	159.162.492.836	357.235.192.185	46.890.885.837	17.092.743.453	580.381.314.311
- Đầu tư XDCB hoàn thành			35.139.000		35.139.000
- Tăng trong kỳ		139.600.000			139.600.000
- Thanh lý, nhượng bán				(12.354.546)	(12.354.546)
Số cuối kỳ: 30/9/2022	159.162.492.836	357.374.792.185	46.926.024.837	17.080.388.907	580.543.698.765
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ:					
Số đầu năm: 01/7/2022	100.838.646.100	262.838.110.409	34.988.519.521	13.934.608.107	412.599.884.137
- Khấu hao trong kỳ	3.289.170.957	6.078.455.941	837.440.936	495.370.136	10.700.437.970
- Thanh lý, nhượng bán				(12.354.546)	(12.354.546)
Số cuối kỳ: 30/9/2022	104.127.817.057	268.916.566.350	35.825.960.457	14.417.623.697	423.287.967.561
GIÁ TRỊ CÒN LẠI:					
Số đầu năm: 01/7/2022	58.323.846.736	94.397.081.776	11.902.366.316	3.158.135.346	167.781.430.174
Số cuối kỳ: 30/9/2022	55.034.675.779	88.458.225.835	11.100.064.380	2.662.765.210	157.255.731.204

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ:			
Số đầu năm:01/07/2022	56.767.881.650	16.862.041.136	73.629.922.786
- Mua trong năm			-
Số cuối kỳ:30/09/2022	56.767.881.650	16.862.041.136	73.629.922.786
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ:			
Số đầu năm:01/07/2022	2.359.572.837	10.819.886.849	13.179.459.686
- Khấu hao trong kỳ	57.516.146	635.836.850	693.352.996
Số cuối kỳ:30/09/2022	2.417.088.983	11.455.723.699	13.872.812.682
GIÁ TRỊ CÒN LẠI:			
Số đầu năm:01/07/2022	54.408.308.813	6.042.154.287	60.450.463.100
Số cuối kỳ:30/09/2022	54.350.792.667	5.406.317.437	59.757.110.104

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 30.9.2022 VND	Tại 01.01.2022 VND
Dự án trồng cây dược liệu	1.444.609.119	3.145.381.267
Nhà máy sản xuất thuốc điều trị ung thư	202.834.190.468	154.862.984.244
VP làm việc CN HCM	24.924.000.000	24.800.000.000
Khác	4.489.675.792	1.578.993.266
	233.692.475.379	184.387.358.777

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON:

	Tỷ lệ phần sở hữu %	Số lượng cổ phần	Số đầu kỳ và cuối kỳ	
			Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV thương mại Bidiphar	100,00		30.000.000.000	-
			30.000.000.000	-

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT:

	Tỷ lệ phần sở hữu %	Số lượng cổ phần	Số đầu kỳ và cuối kỳ	
			Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP cao su Bidiphar	33,58	7.145.389	92.868.048.000	-
			-	-
			92.868.048.000	-

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số lượng cổ phần	Số đầu kỳ và cuối kỳ	
			Giá gốc	Dự phòng
			VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	1,29	205.710	1.513.534.971	-
Công ty Cổ phần Thiên Phúc	10,00	200.000	2.000.000.000	-
			3.513.534.971	-

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 30.9.2022	Tại 01.01.2022
	VND	VND
Truiking Technology Limited	3.113.579.550	7.168.161.531
Khác	77.202.122.749	82.803.456.815
	80.315.702.299	89.971.618.346

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 30.9.2022	Tại 01.01.2022
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Sundial Pharma	1.726.305.066	2.830.049.873
Công ty Cổ Phần Dược VP-PHARM	1.020.881.699	937.647.600
Khác	20.756.335.954	26.682.401.542
	23.503.522.719	30.450.099.015

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01.07.2022	PS phải nộp Q3.2022	Số đã nộp Q3.2022	Tại ngày 30.9.2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.313.823.255	4.925.393.433	3.767.439.236	2.471.777.452
+ Phải nộp	1.313.823.255	4.925.393.433	3.767.439.236	2.471.777.452
+ Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(261.584.714)	5.017.266.127	5.185.311.288	(429.629.875)
Thuế nhập khẩu	(101.469.860)	370.194.809	288.568.817	(19.843.868)
Thuế xuất khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.049.573.324	17.354.321.799	12.000.000.000	29.403.895.123
+ Phải nộp	24.049.573.324	17.354.321.799	12.000.000.000	29.403.895.123
+ Phải thu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	928.296.063	2.126.431.608	1.808.732.031	1.245.995.640
+ Phải nộp	931.592.541	2.126.431.608	1.808.732.031	1.249.292.118
+ Phải thu	(3.296.478)	-	-	(3.296.478)
Thuế đất	-	1.252.800	1.252.800	-
Thuế khác	-	85.538.591	85.538.591	-
	25.928.638.068	29.880.399.167	23.136.842.763	32.672.194.472
Trong đó				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(366.351.052)			(452.770.221)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	26.294.989.120			33.124.964.693

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN:

	Tại 30.9.2022	Tại 01.01.2022
	VND	VND
Chi phí các chương trình bán hàng	43.166.199.445	20.390.055.284
Chi phí lương thưởng hoàn thành công việc	15.860.190.187	15.572.113.054
Chi phí khác	254.629.630	115.773.600
	59.281.019.262	36.077.941.938

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:

	Tại 30.9.2022	Tại 01.01.2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	232.843.543	190.483.130
Nhận ký quỹ, ký cược	69.000.000	69.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.565.621.548	6.066.203.762
	3.867.465.091	6.325.686.892

22. CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày 01.7.2022	Quý 3.2022		Tại ngày 30.9.2022
	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND
a. Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	-	20.502.309.316	20.502.309.316	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	-	20.502.309.316	20.502.309.316	-
Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	16.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	16.000.000.000
	<u>16.000.000.000</u>	<u>24.502.309.316</u>	<u>24.502.309.316</u>	<u>16.000.000.000</u>
b. Vay dài hạn				
Quỹ đầu tư phát triển Bình Định	68.000.000.000		4.000.000.000	64.000.000.000

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI:

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01.07.2022	19.587.996.542	28.166.730.468	5.361.482.277	53.116.209.287
Tăng từ lợi nhuận				-
Tăng khác	4.470.000	115.500.000		119.970.000
Sử dụng quỹ	(557.600.000)	(226.761.381)		(784.361.381)
Tại ngày 30.9.2022	<u>19.034.866.542</u>	<u>28.055.469.087</u>	<u>5.361.482.277</u>	<u>52.451.817.906</u>

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01.07.2022	17.177.085.243	28.507.663.381	45.684.748.624
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ		(1.729.681.148)	(1.729.681.148)
Tại ngày 30.9.2022	<u>17.177.085.243</u>	<u>26.777.982.233</u>	<u>43.955.067.476</u>

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.988.485	13,34	99.884.850.000	6.984.955	13,34	76.834.500.000
Tĩnh Bình Định	64.854.989	86,59	648.549.890.000	45.353.960	86,59	498.889.090.000
Các cổ đông khác	40.085	0,07	400.850.000	40.085	0,07	400.850.000
Cổ phiếu quỹ						
	<u>74.883.559</u>	<u>100</u>	<u>748.835.590.000</u>	<u>57.612.444</u>	<u>100</u>	<u>576.124.440.000</u>

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 30.9.2022	Tại 01.01.2022
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ ("USD")	169.793,08	171.648,68
- Euro ("EUR")	181,00	88,87

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Quý 3.2022 VND	Quý 3.2021 VND
Tổng doanh thu bán hàng	390.513.205.218	548.366.779.233
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán dược phẩm Sản xuất	384.542.674.312	325.267.329.766
Doanh thu bán vật tư y tế	2.019.699.411	218.444.601.275
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	3.623.866.801	4.338.532.897
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	326.964.694	316.315.295
Các khoản giảm trừ doanh thu	13.206.812.308	6.669.104.686
Chiết khấu thương mại	11.474.132.786	4.212.316.138
Giảm giá hàng bán	-	230.015.159
Hàng bán bị trả lại	1.732.679.522	2.226.773.389
Tổng doanh thu thuần	377.306.392.910	541.697.674.547

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3.2022 VND	Quý 3.2021 VND
Giá vốn bán dược phẩm sản xuất	178.459.603.528	157.427.003.431
Giá vốn bán vật tư y tế	1.830.435.672	193.807.448.020
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	2.948.738.479	3.616.605.104
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	243.845.777	256.612.077
183.482.623.456	355.107.668.632	

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ:

	Quý 3.2022 VND	Quý 3.2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	149.650.834.326	120.120.923.758
Chi phí nhân công	70.175.679.006	75.086.215.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.352.251.650	7.995.161.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.294.240.723	33.138.795.159
Chi phí khác bằng tiền	50.089.441.695	28.166.681.171
Dự phòng dự phòng phải thu khó đòi	5.165.107.045	15.000.000.000
310.727.554.445	279.507.777.158	

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	Quý 3.2022	Quý 3.2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, khác	2.246.478.330	1.130.119.183
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	14.290.778.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	305.634.388	410.860.894
	2.552.112.718	15.831.758.077

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	Quý 3.2022	Quý 3.2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	90.458.340	385.612.532
Chiết khấu thanh toán	1.261.155.286	1.589.428.699
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	725.905.168	48.066.275
	2.077.518.794	2.023.107.506

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

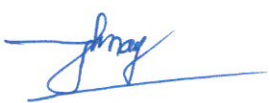
	Quý 3.2022	Quý 3.2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	35.680.277.768	38.701.112.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	970.909.077	1.089.489.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.554.922.560	23.586.600.805
Chi phí bán hàng khác	45.967.274.891	24.290.697.526
	93.173.384.296	87.667.900.403

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3.2022	Quý 3.2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	16.636.141.700	25.183.315.586
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.318.290.988	2.290.513.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.306.713.871	2.295.176.029
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.549.113.223	3.322.876.292
Dự phòng phải thu khó đòi	5.165.107.045	15.000.000.000
	31.975.366.827	48.091.881.545

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 3.2022</u>	<u>Quý 3.2021</u>
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.354.321.700	10.070.952.245
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(324.248.500)	-
	<u>17.030.073.200</u>	<u>10.070.952.245</u>


Phạm Thị Thanh May
Người lập biểu


Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng


Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 10 năm 2022

